

Công Ty
Cổ Phần
Nhựa An
Phát
Xanh

Digitally signed
by Công Ty Cổ
Phần Nhựa An
Phát Xanh
Date:
2026.04.29
14:46:59
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP.Hải Phòng, VN
MST: 0800373586
✱✱✱

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 -37

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31/03/2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.335.814.072.315	4.532.817.492.410
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.402.459.989.393	1.619.964.997.092
1	Tiền	111		1.052.669.873.484	1.182.944.211.529
2	Các khoản tương đương tiền	112		349.790.115.909	437.020.785.563
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		481.531.815.029	550.327.685.538
1	Chứng khoán kinh doanh	121		4.091.400.000	-
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		477.440.415.029	550.327.685.538
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.404.419.025.775	1.186.510.188.364
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		797.220.968.234	703.466.021.715
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		555.130.579.871	399.960.128.545
3	Các khoản phải thu khác	135	5.2	66.979.914.020	99.202.166.665
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(14.912.436.350)	(16.118.128.561)
IV	Hàng tồn kho	140		813.729.823.084	943.451.289.416
1	Hàng tồn kho	141	5.3	814.728.747.201	944.450.213.533
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(998.924.117)	(998.924.117)
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		233.673.419.034	232.563.332.000
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	161		27.944.119.259	18.704.011.004
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		204.862.481.348	213.781.286.611
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		866.818.427	78.034.385

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.666.768.863.506	8.358.787.241.343
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		19.951.099.471	22.144.506.162
1	Phải thu dài hạn khác	215		19.951.099.471	22.144.506.162
II	Tài sản cố định	220		2.767.844.852.921	2.781.815.430.712
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2.611.370.149.367	2.620.582.069.867
	<i>Nguyên giá</i>	222		4.883.894.597.387	4.809.445.294.166
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.272.524.448.020)	(2.188.863.224.299)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	31.718.345.070	32.667.562.866
	<i>Nguyên giá</i>	225		37.413.651.846	37.413.651.846
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.695.306.776)	(4.746.088.980)
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.6	124.756.358.484	128.565.797.979
	<i>Nguyên giá</i>	228		158.239.365.705	160.807.744.902
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33.483.007.221)	(32.241.946.923)
IV	Bất động sản đầu tư	230	5.7	1.253.112.339.337	1.270.445.671.373
	<i>Nguyên giá</i>	241		1.541.740.494.847	1.543.834.121.660
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(288.628.155.510)	(273.388.450.287)
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		2.703.337.001.748	2.384.090.894.870
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.703.337.001.748	2.384.090.894.870
VI	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		876.198.679.042	832.037.955.002
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	5.8	503.193.348.037	465.509.185.641
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.509.248.808	30.456.248.808
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		340.496.082.197	336.072.520.553
VII	Tài sản dài hạn khác	270		1.046.324.890.987	1.068.252.783.224
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		918.561.729.094	931.694.291.185
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10.603.680.737	11.544.779.983
3	Lợi thế thương mại	279		117.159.481.156	125.013.712.056
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		13.002.582.935.821	12.891.604.733.753

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.770.796.349.719	6.812.374.373.990
I	Nợ ngắn hạn	310		3.156.903.635.860	3.279.775.954.320
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		609.715.132.991	587.551.921.350
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.073.798.691	132.096.768.159
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		199.250.543	198.750.543
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314		44.620.113.180	101.189.072.932
5	Phải trả người lao động	315		64.508.439.392	61.578.672.650
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		29.860.619.869	97.425.973.839
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		155.084.339.323	169.202.341.595
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	320	5.9	145.962.823.944	180.389.002.419
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.10	1.904.002.087.376	1.901.174.752.227
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42.877.030.551	48.968.698.606
II	Nợ dài hạn	330		3.613.892.713.859	3.532.598.419.670
1	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		2.467.338.760.432	2.382.929.212.464
2	Phải trả dài hạn khác	338		3.693.813.984	3.693.813.984
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.10	1.127.106.542.906	1.129.878.560.761
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.462.333.065	11.773.613.212
5	Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.291.263.472	4.323.219.249
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.11	6.231.786.586.102	6.079.230.359.763
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823.946.323.817	823.946.323.817
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.751.291.534	18.751.291.534
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		44.370.544.839	42.895.956.675
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		80.481.616.464	80.481.616.464
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		13.177.404.323	13.177.404.323
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		696.034.823.639	551.744.950.554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		542.366.762.126	255.444.637.923
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		153.668.061.513	296.300.312.631
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		617.597.281.486	610.805.516.396
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.002.582.935.821	12.891.604.733.753

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.224.691.826.619	3.857.615.161.473	2.224.691.826.619	3.857.615.161.473
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		626.428.698	1.207.059.582	626.428.698	1.207.059.582
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.224.065.397.921	3.856.408.101.891	2.224.065.397.921	3.856.408.101.891
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.864.254.853.975	3.392.693.587.392	1.864.254.853.975	3.392.693.587.392
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		359.810.543.946	463.714.514.499	359.810.543.946	463.714.514.499
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	27.381.821.442	37.647.668.844	27.381.821.442	37.647.668.844
8 Chi phí tài chính	23	6.4	36.781.588.437	162.271.190.177	36.781.588.437	162.271.190.177
9 Trong đó: chi phí lãi vay	24		30.230.433.432	37.860.213.792	30.230.433.432	37.860.213.792
10 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	27		37.684.162.396	4.307.422.594	37.684.162.396	4.307.422.594
11 Chi phí bán hàng	25		108.100.737.535	181.532.495.943	108.100.737.535	181.532.495.943
12 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83.964.610.049	98.239.252.481	83.964.610.049	98.239.252.481
13 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		196.029.591.763	63.626.667.336	196.029.591.763	63.626.667.336
14 Thu nhập khác	31		3.482.169.373	11.198.805.094	3.482.169.373	11.198.805.094
15 Chi phí khác	32		2.362.604.320	6.335.228.300	2.362.604.320	6.335.228.300
16 Lợi nhuận khác	40		1.119.565.053	4.863.576.794	1.119.565.053	4.863.576.794

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
17 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		197.149.156.816	68.490.244.130	197.149.156.816	68.490.244.130
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		33.658.041.253	13.539.629.730	33.658.041.253	13.539.629.730
19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		892.407.695	(561.806.441)	892.407.695	(561.806.441)
20 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162.598.707.868	55.512.420.841	162.598.707.868	55.512.420.841
20.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		153.668.061.513	45.239.813.399	153.668.061.513	45.239.813.399
20.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.930.646.355	10.272.607.442	8.930.646.355	10.272.607.442

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		197.149.156.816	68.490.244.130
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		120.236.333.740	131.683.853.040
-	Các khoản dự phòng	03		(1.215.407.383)	(1.012.389.278)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.611.817.749	(822.206.533)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.877.597.593)	83.780.280.365
-	Chi phí lãi vay	06		33.309.026.496	40.409.600.529
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		298.213.329.825	322.529.382.253
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.218.269.910)	(409.561.376.438)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		129.721.466.332	133.904.914.117
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.930.784.954)	42.042.558.551
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(67.978.621.439)	(19.220.641.827)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.091.400.000)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29.574.299.939)	(52.037.215.089)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92.911.250.107)	(77.485.012.628)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.980.606.456)	(8.444.068.137)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.249.563.352	(68.271.459.198)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(436.466.614.085)	(665.452.179.849)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		296.323.583	972.592.591
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(352.246.112.017)	(215.732.079.606)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		431.094.500.000	632.809.250.429
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.053.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(205.916.083.247)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.908.805.501	43.917.536.798
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(348.466.097.018)	(409.400.962.884)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.215.384.597.376	1.743.983.883.487
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.214.001.464.197)	(1.576.053.168.725)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.076.696.090)	(3.502.410.204)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(172.700.000)	(55.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(866.262.911)	164.373.304.558

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(220.082.796.577)	(313.299.117.524)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.619.964.997.092	2.419.517.905.105
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.577.788.878	(141.596.623)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.402.459.989.393	2.106.077.190.958

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Phòng	96,92%	96,92%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Phòng	97,66%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Phòng	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

4	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
5	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	45,63%	60,17%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
7	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	23,27%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
8	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	68,60%	68,60%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	68,60%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
10	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Phòng	68,60%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Phòng	68,49%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
12	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*)	Hải Phòng	97,66%	99,99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cho thuê

(i) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.806.780.153	12.026.756.032
Tiền gửi ngân hàng	1.050.863.093.331	1.170.773.455.497
Tiền đang chuyển	-	144.000.000
Tương đương tiền	349.790.115.909	437.020.785.563
Cộng	1.402.459.989.393	1.619.964.997.092

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	41.342.512.241	22.241.092.729
Lãi dự thu ngắn hạn	6.288.363	6.288.363
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	441.511.149	4.984.030.955
Tiền thuê đất hoàn lại	22.979.378.632	69.203.510.366
Phải thu ngắn hạn khác	2.210.223.635	2.767.244.252
Cộng	66.979.914.020	99.202.166.665
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	3.610.950.390	3.961.526.471
Đặt cọc tiền đất	15.291.330.000	15.291.330.000
Phải thu dài hạn khác	1.048.819.081	2.891.649.691
Cộng	19.951.099.471	22.144.506.162

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	51.958.975.248	125.038.644.139
Nguyên liệu vật liệu	433.748.637.548	395.150.579.483
Hàng gửi bán	2.292.227.462	82.724.416.516
Công cụ dụng cụ	52.807.994.968	44.817.590.730
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.384.580.359	66.066.886.404
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13.508.761.275	13.508.761.275
Sản phẩm	170.995.544.531	174.054.260.368
Hàng hóa	20.032.025.810	43.089.074.618
Cộng	814.728.747.201	944.450.213.533

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2026	1.358.017.037.338	3.115.789.793.125	224.801.945.757	12.922.483.070	18.054.150.000	79.859.884.876	4.809.445.294.166
Mua trong kỳ	-	42.609.119.887	15.046.393.279	87.320.370	-	-	57.742.833.536
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	23.573.164.149	-	-	-	-	23.573.164.149
Thanh lý	-	(2.070.739.806)	-	-	-	-	(2.070.739.806)
Chênh lệch tỷ giá	(748.243.765)	(4.050.901.277)	2.804.672	385.712	-	-	(4.795.954.658)
31/03/2026	1.357.268.793.573	3.175.976.552.745	239.725.027.041	13.010.189.152	18.054.150.000	79.859.884.876	4.883.894.597.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2026	362.248.551.442	1.641.352.409.729	131.144.042.157	10.683.584.070	11.207.531.307	32.227.105.594	2.188.863.224.299
Khấu hao trong kỳ	14.393.650.084	66.502.682.344	4.948.084.028	238.734.169	269.373.750	1.174.764.297	87.527.288.672
Thanh lý	-	(1.500.237.900)	-	-	-	-	(1.500.237.900)
Phân loại lại	-	1.167.742	(1.167.742)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(150.571.143)	(2.217.963.938)	2.322.318	385.712	-	-	(2.365.827.051)
31/03/2026	376.491.630.383	1.704.264.174.644	135.967.164.094	10.922.703.951	11.476.905.057	33.401.869.891	2.272.524.448.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2026	995.768.485.896	1.474.437.383.396	93.657.903.600	2.238.899.000	6.846.618.693	47.632.779.282	2.620.582.069.867
31/03/2026	980.777.163.190	1.471.712.378.101	103.757.862.947	2.087.485.201	6.577.244.943	46.458.014.985	2.611.370.149.367

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	37.413.651.846	37.413.651.846
Mua lại tài sản thuê tài chính		
31/03/2026	37.413.651.846	37.413.651.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	4.746.088.980	4.746.088.980
Khấu hao trong kỳ	949.217.796	949.217.796
31/03/2026	5.695.306.776	5.695.306.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	32.667.562.866	32.667.562.866
31/03/2026	31.718.345.070	31.718.345.070

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	115.781.838.216	36.208.579.741	8.817.326.945	160.807.744.902
Chênh lệch tỷ giá	(1.242.809.895)	(1.325.569.302)	-	(2.568.379.197)
31/03/2026	114.539.028.321	34.883.010.439	8.817.326.945	158.239.365.705
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2026	25.012.549.474	4.344.155.154	2.885.242.295	32.241.946.923
Hao mòn trong kỳ	633.200.910	254.297.189	634.241.899	1.521.739.998
Chênh lệch tỷ giá	-	(280.679.700)	-	(280.679.700)
31/03/2026	25.645.750.384	4.317.772.643	3.519.484.194	33.483.007.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	90.769.288.742	31.864.424.587	5.932.084.650	128.565.797.979
31/03/2026	88.893.277.937	30.565.237.796	5.297.842.751	124.756.358.484

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	1.412.005.116.997	109.189.004.991	22.639.999.672	1.543.834.121.660
Giảm khác	(2.093.626.813)			(2.093.626.813)
31/03/2026	1.409.911.490.184	109.189.004.991	22.639.999.672	1.541.740.494.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2026	193.922.757.385	63.381.065.012	16.084.627.890	273.388.450.287
Khấu hao trong kỳ	11.733.240.996	2.985.282.066	521.182.161	15.239.705.223
31/03/2026	205.655.998.381	66.366.347.078	16.605.810.051	288.628.155.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	1.218.082.359.612	45.807.939.979	6.555.371.782	1.270.445.671.373
31/03/2026	1.204.255.491.803	42.822.657.913	6.034.189.621	1.253.112.339.337

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2026		Đầu tư trong kỳ		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty CP Nhựa, bao bì Vĩnh	86.258.667.210	-	-	-	2.957.783.481	-	-	-	-	89.216.450.691	
Công ty CP An Tiến Industries	379.250.518.431	-	-	-	34.726.378.915	-	-	-	-	413.976.897.346	
Cộng	465.509.185.641	-	-	-	37.684.162.396	-	-	-	-	503.193.348.037	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	661.253.053	302.608.856
Bảo hiểm xã hội	35.819.752	35.933.150
Bảo hiểm y tế	45.526.382	47.664.267
Bảo hiểm thất nghiệp	5.262.833	5.541.941
Lãi vay phải trả ngắn hạn	5.440.870.941	338.143.497
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	117.674.551.252	161.989.742.252
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	9.073.979.271	9.073.979.271
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	13.025.560.460	8.595.389.185
Cộng	145.962.823.944	180.389.002.419
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.693.813.984	3.693.813.984
Phải trả phải nộp dài hạn khác	-	255.000.000
Cộng	3.693.813.984	3.693.813.984

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Điều chỉnh tăng/giảm khác	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.632.048.374.820	1.175.388.045.415	1.240.384.597.376	(173.793.871)	1.696.871.132.910
Vay dài hạn đến hạn trả	257.167.597.866	60.813.418.782	1.200.090.744	(287.788.437)	197.266.481.391
Bên liên quan	3.263.645.385	6.065.335.753	6.065.335.753	(17.610.376)	3.246.035.009
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.695.134.156	2.076.696.090	-	-	6.618.438.066
TỔNG CỘNG	1.901.174.752.227	1.244.343.496.040	1.247.650.023.873	(479.192.684)	1.904.002.087.376
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	1.124.872.338.179	4.000.090.744	-	1.228.072.889	1.122.100.320.324
Nợ thuê tài chính	5.006.222.582	-	-	-	5.006.222.582
TỔNG CỘNG	1.129.878.560.761	4.000.090.744	-	1.228.072.889	1.127.106.542.906

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2025	3.822.744.960.000	823.946.323.817	35.405.317.648	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817	6.236.273.953.200
Tăng vốn trong kỳ	114.682.340.000	-	-	-	-	-	(114.682.340.000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	372.912.597.362	51.008.814.495	423.921.411.857
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52.540.194.107)	(6.035.732.986)	(58.575.927.093)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(5.000.000)	(114.687.348.800)
Thoái Công ty con thành liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(354.690.265.766)	(354.690.265.766)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(76.666.370.966)	16.772.030.761	(59.894.340.205)
Tăng giảm tỷ giá do	-	-	7.490.639.027	-	-	-	-	1.354.445.310	8.845.084.337
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.962.207.767)	-	(1.962.207.767)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	54.086.235	(54.086.235)	-
Số dư tại 31/12/2025	3.937.427.300.000	823.946.323.817	42.895.956.675	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.11 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2026	3.937.427.300.000	823.946.323.817	42.895.956.675	80.481.616.464	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	153.668.061.513	8.930.646.355	162.598.707.868
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.378.188.428)	(1.415.949.973)	(10.794.138.401)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.729.500.000)	(1.729.500.000)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	1.474.588.164	-	-	1.006.568.708	2.481.156.872
Số dư tại 31/03/2026	3.937.427.300.000	823.946.323.817	44.370.544.839	80.481.616.464	696.034.823.639	617.597.281.486	6.231.786.586.102

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	466.251.082.534	1.970.720.197.770	466.251.082.534	1.970.720.197.770
Doanh thu bán sản phẩm	1.681.888.765.496	1.804.740.624.483	1.681.888.765.496	1.804.740.624.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	30.283.269.214	42.157.113.632	30.283.269.214	42.157.113.632
Doanh thu hoạt động bất động sản	46.268.709.375	39.997.225.588	46.268.709.375	39.997.225.588
Cộng	2.224.691.826.619	3.857.615.161.473	2.224.691.826.619	3.857.615.161.473

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	423.383.256.864	1.851.433.398.922	423.383.256.864	1.851.433.398.922
Giá vốn bán sản phẩm	1.410.237.961.701	1.483.915.663.205	1.410.237.961.701	1.483.915.663.205
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.037.433.873	38.783.369.357	13.037.433.873	38.783.369.357
Giá vốn cho thuê bất động sản	17.596.201.537	18.561.155.908	17.596.201.537	18.561.155.908
Cộng	1.864.254.853.975	3.392.693.587.392	1.864.254.853.975	3.392.693.587.392

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.516.064.790	21.290.613.678	15.516.064.790	21.290.613.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.865.756.652	16.357.055.166	11.865.756.652	16.357.055.166
Cộng	27.381.821.442	37.647.668.844	27.381.821.442	37.647.668.844

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	29.010.834.074	37.860.213.792	29.010.834.074	37.860.213.792
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.219.599.358	2.549.386.737	1.219.599.358	2.549.386.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.551.155.005	2.461.450.289	6.551.155.005	2.461.450.289
Chiết khấu thanh toán	-	134.784.000	-	134.784.000
Chi phí về chuyển nhượng vốn, thoái vốn	-	118.738.647.390	-	118.738.647.390
Chi phí tài chính khác	-	526.707.969	-	526.707.969
Cộng	36.781.588.437	162.271.190.177	36.781.588.437	162.271.190.177

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
4	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
7	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
8	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
9	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
10	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
11	An Phat International INC	Công ty con
12	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
13	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
14	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
15	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty liên kết
16	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Bên liên quan khác
17	Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
18	Công ty CP An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
19	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
20	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
21	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.779.443.895	8.483.622.814
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	274.566.240	156.000.000
Công ty CP An Tiến Industries	6.426.795.188	-
Công ty CP Liên vận An Tín	270.409.092	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	17.394.769.013	-
Công ty CP An Thành Bicsol	32.592.408.660	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	960.565.273	886.319.353
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.249.998.829	2.959.543.519
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	609.931.600	4.430.829.090
Công ty CP Anbio	-	50.930.852
Mua hàng hóa dịch vụ	168.495.269.102	45.981.019.205
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	4.591.000.000	5.924.450.000
Công ty CP An Tiến Industries	20.735.038.362	-
Công ty CP Liên vận An Tín	40.912.724.395	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	6.296.146.370	-
Công ty CP An Thành Bicsol	60.994.592.775	-
Công ty CP Anbio	-	3.248.316.863
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	11.950.438.500	15.050.916.920
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	23.015.328.700	21.757.335.422

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi cho vay	4.423.561.644	5.303.835.616
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	4.423.561.644	5.303.835.616
Cổ tức trong kỳ của Công ty liên kết	-	4.800.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	4.800.000.000
Tiền cổ tức nhận được trong kỳ	-	4.800.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	4.800.000.000
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	-	87.945.205
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	87.945.205

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	March 31, 2026	January 01, 2026
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.771.481.313	12.382.650.311
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	184.213.040	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.987.079.173	3.149.592.131
Công ty CP An Tiến Industries	2.636.579.107	216.993.168
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	15.829.258.328	6.350.792.580
Công ty CP An Thành Bicsol	300.942.290	1.903.364.320
Công ty CP Liên vận An Tín	295.860.000	
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	17.531.200	190.580.201
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	520.018.175	571.327.911
Trả trước cho người bán	19.450.829.120	20.429.849.726
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	140.000.000	
Công ty CP An Tiến Industries	-	198.297.950
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	19.310.829.120	-
Công ty CP An Thành Bicsol	-	20.231.551.776
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	340.496.082.197	336.072.520.553
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	340.496.082.197	336.072.520.553
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	84.076.171.161	61.591.831.260
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.543.960.000	13.471.174.304
Công ty CP An Tiến Industries	30.826.652.081	6.780.498.696
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	4.365.966.528
Công ty CP An Thành Bicsol	15.745.959.788	3.693.651.110
Công ty CP Liên vận An Tín	11.853.473.449	12.067.771.611
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	4.195.826.060	4.753.265.220
Công ty CP Anbio	3.795.302.285	4.918.920.489
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	16.114.997.498	11.540.583.302
Người mua trả tiền trước	7.664.062.284	3.195.884.856
Công ty CP An Thành Bicsol	7.664.062.284	1.015.234.000
Công ty CP Anbio	-	2.180.650.856

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	10.504.658.792	13.058.435.140
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9.073.979.271	9.073.979.271
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	343.075.684
Công ty CP Liên vận An Tín	1.430.679.521	3.641.380.185
Đi vay ngắn hạn	3.246.035.009	3.263.645.385
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	2.880.790.000	2.879.030.000
Heonyoung Lim	365.245.009	384.615.385

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hòa Thị Thu Hà